

**QUY ĐỊNH**

**Số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng và thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng  
hàng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng 4  
năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Các hoạt động quản lý, tạm ứng và thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (viết tắt là Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Đối tượng áp dụng gồm cơ quan nhà nước có liên quan; Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh (viết tắt là Quỹ); Chủ rừng là các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng và cộng đồng dân cư thôn, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật có hoạt động liên quan đến cung ứng, sử dụng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, quản lý tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 3. Tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng**

**1. Xác định số tiền tạm ứng**

Số tiền được điều phối từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam và tiền nhận ủy thác từ các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh được sử dụng như sau:

a) Trích 10% trên tổng số tiền nhận ủy thác để chi cho các hoạt động quản lý của Bộ máy Quỹ.

b) Trích 5% kinh phí dự phòng trên tổng số tiền nhận ủy thác dịch vụ môi trường rừng.

c) Số tiền còn lại sau khi trừ các khoản kinh phí tại điểm a, b Điều này được Quỹ chuyển trả cho chủ rừng và Ủy ban nhân dân các xã được giao trách nhiệm quản lý rừng chi trả dịch vụ môi trường rừng, không bao gồm:

- Nguồn kinh phí đối với diện tích rừng có mức chi trả lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng.

- Nguồn thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng.

## **2. Số lần tạm ứng và mức tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng**

a) Số lần tạm ứng: 04 lần/năm.

- Tạm ứng lần 1: Trong tháng 3 hằng năm.

- Tạm ứng lần 2: Trong tháng 6 hằng năm.

- Tạm ứng lần 3: Trong tháng 9 hằng năm.

- Tạm ứng lần 4: Trong tháng 11 hằng năm.

b) Mức tạm ứng (tỷ lệ tạm ứng): Theo số thực thu đến thời điểm tạm ứng (*thời điểm chốt số thu để tính tạm ứng là: ngày 10/3; 10/6; 10/9 và ngày 10/11 hằng năm*). Đối với các lưu vực có đơn giá đến thời điểm tạm ứng vượt 2 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng thì chỉ tạm ứng đến 90% của đơn giá gấp 2 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng, nguồn kinh phí còn lại (10%) sẽ được thanh toán sau khi xác định xong diện tích rừng.

c) Đối với các chủ rừng có nguồn thu dịch vụ môi trường rừng trong các lần tạm ứng quá thấp và có yêu cầu tạm ứng thêm. Giao Giám đốc Quỹ xem xét sử dụng nguồn không xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng, nguồn đơn giá gấp 2 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng để tạm ứng cho chủ rừng nhưng phải đảm bảo đúng đối tượng được hưởng theo quy định của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

### **Điều 4. Xác định, thanh toán số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng**

1. Trước ngày 31 tháng 3 hằng năm, căn cứ số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu năm trước và kết quả xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng, Giám đốc Quỹ xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm trước để chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

2. Trước ngày 15 tháng 4 hằng năm, Quỹ thông báo cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Mẫu số 10, Mẫu số 11 Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

3. Thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng: Căn cứ số tiền thực thu trong năm, kết quả xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng, Quỹ thực hiện thanh toán tiền cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng trước ngày 30 tháng 4 năm sau.

4. Đối với các nguồn kinh phí đã được phê duyệt trong năm chưa thực hiện được hoặc chưa sử dụng hết sau ngày 31 tháng 12 hàng năm. Giám đốc Quỹ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định:

a) Nguồn kinh phí dự phòng thực hiện theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

b) Nguồn thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng thực hiện theo quy định tại điểm e Khoản 2 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

c) Nguồn kinh phí chi cho các hoạt động quản lý của Bộ máy Quỹ (nếu còn).

d) Nguồn kinh phí đối với diện tích rừng có mức chi trả lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng. Theo hướng dẫn tại Phụ lục VII của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, Giám đốc Quỹ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thực hiện điều tiết phù hợp theo nguyên tắc và thứ tự ưu tiên như sau:

- Điều tiết cho các chủ rừng có nguồn thu dịch vụ môi trường rừng thấp và thiếu nguồn kinh phí hoạt động;

- Điều tiết bình quân cho các lưu vực đơn giá thấp còn lại (nếu còn).

Diện tích rừng sau khi điều tiết phải đảm bảo có đơn giá không được vượt lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Quỹ gửi thông báo đến chủ rừng, các cơ quan quản lý có liên quan và thực hiện đăng tải trên website của Quỹ về kế hoạch thu chi được phê duyệt, số thực thu đến thời điểm tạm ứng quy định tại điểm b Khoản 2 Quyết định này để làm cơ sở cho các chủ rừng đề nghị tạm ứng thanh quyết toán theo quy định.

2. Chủ rừng có trách nhiệm lập thủ tục tạm ứng, thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng gửi về Quỹ để giải ngân. Thực hiện công khai tiền dịch vụ môi trường rừng đến nhóm hộ, cộng đồng nhận khoán theo quy định.

3. Ban Kiểm soát Quỹ theo chức năng nhiệm vụ được phân công kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định Nhà nước, Điều lệ và quy chế của Quỹ. Phối hợp Ban Điều hành Quỹ kiểm tra, giám sát tại các đơn vị chủ rừng.

4. Những nội dung khác không được quy định tại Quyết định này được thực hiện theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

5. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, báo cáo Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh./.